

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án: “Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
bền vững ở Tây Nguyên - tỉnh Gia Lai”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài; Nghị định số 119/2026/NĐ-CP ngày 03/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 84/2026/NĐ-CP ngày 25/3/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực quản lý nợ công;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2030”;

Căn cứ Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 16/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Đề xuất Dự án “Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - tỉnh Gia Lai”, sử dụng vốn vay và vốn ODA không hoàn lại của Chính phủ Đức;

Căn cứ Quyết định số 997/QĐ-BTC ngày 24/4/2026 của Bộ Tài chính công bố tỷ lệ cho vay lại giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Gia Lai được áp dụng tỷ lệ vay lại 10%;

Căn cứ Văn bản số 4809/BTC-QLN ngày 17/4/2026 của Bộ Tài chính về việc cơ chế tài chính trong nước đối với Dự án “Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - tỉnh Gia Lai” sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức;

Căn cứ Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 28/ 11/2025 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1824/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về chủ trương đầu tư dự án “Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên – tỉnh Gia Lai” sử dụng vốn vay và vốn ODA không hoàn lại của Chính phủ Đức;

Căn cứ Nghị quyết số 333/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 của HĐND tỉnh Gia Lai quyết định chủ trương vay vốn Chính phủ Đức thông qua Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) để thực hiện dự án: “Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - tỉnh Gia Lai”;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 956/TTr-SNNMT ngày 02/7/2026; Báo kết quả thẩm định số 473/BC-SNNMT ngày 02/7/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai về việc báo cáo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án “Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - tỉnh Gia Lai”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: “Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - tỉnh Gia Lai”, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: “Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - tỉnh Gia Lai”.

2. Địa điểm thực hiện dự án

Dự án dự kiến triển khai trên phạm vi 125 thôn, làng ở 16 xã của phía Tây tỉnh Gia Lai, bao gồm: Đak Somei, Ayun, Hra, Krong, Đak Rong, Son Lang, Phú Túc, Ia Dreh, Uar, Ia Rsai, Ia Rbol, Ia Tul, Pờ Tó, Kông Chro, SRó và xã Đăk Song; Các đơn vị chủ rừng: Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, Khu Dự trữ Thiên nhiên Kon Chư Răng, các Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba, Chư Mố, Ia Tul và Ia Rsai. Trong đó có 76 thôn, làng là vùng đệm của các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ và 49 thôn, làng được Nhà nước giao rừng để quản lý, bảo vệ.

3. Người quyết định đầu tư: UBND tỉnh Gia Lai.

4. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng: Liên danh Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.
- Loại công trình: Công trình phục vụ Nông nghiệp và PTNT.
- Cấp công trình: Công trình lâm sinh; Công trình giao thông cấp IV, công trình dân dụng cấp III, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV.
- Thời hạn sử dụng công trình chính: Thời hạn sử dụng theo tiêu chuẩn thiết kế được áp dụng.

7. Mục tiêu dự án

7.1. Mục tiêu tổng quát

Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước, giảm xói mòn; nâng cao đời sống cho người làm nghề rừng và người dân sống gần rừng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu.

7.2. Mục tiêu cụ thể

- Tăng cường quản lý các khu rừng đặc dụng, phòng hộ thông qua việc đầu tư cơ sở hạ tầng bảo vệ rừng, cải thiện hiệu quả hoạt động tuần tra bảo vệ rừng phối hợp với các cộng đồng thôn bản vùng đệm.
- Bảo vệ và phục hồi bền vững sinh cảnh rừng và các dịch vụ môi trường rừng thông qua việc giao rừng tự nhiên sản xuất cho các cộng đồng dân tộc thiểu số tại địa phương.
- Cung cấp hạ tầng nhỏ nông thôn để giảm thiểu tính dễ tổn thương về mặt kinh tế - xã hội của các cộng đồng người dân tộc thiểu số nghèo còn phụ thuộc vào rừng, gắn liền với các cam kết của thôn bản về việc cải thiện tình hình bảo vệ rừng.
- Các đối tượng hưởng lợi chính của dự án sẽ là các cộng đồng người dân tộc thiểu số có điều kiện sống khó khăn và còn phụ thuộc nhiều vào tài

nguyên rừng và các cơ quan Nhà nước như các Ban quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ.

- Thúc đẩy các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, bảo vệ nguồn nước, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất.

8. Quy mô dự án

8.1. Quy mô các hoạt động chính

- Cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới các công trình phục vụ công tác bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng cho Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh; Khu Bảo tồn Thiên nhiên Kon Chư Răng; Ban QLRPH Nam Sông Ba, Chư Mố, Ia Tul và Ia Rsai.

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý cơ sở dữ liệu, tuần tra, giám sát đa dạng sinh học và đánh giá hiệu quả quản lý khu rừng đặc dụng, phòng hộ như: GPS, điện thoại SMART, máy truy xuất GPS..., phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng...;

- Xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp các công trình hạ tầng nông thôn thiết yếu quy mô nhỏ phục vụ sản xuất và dân sinh như: đường giao thông, công trình cấp nước, trường học.

8.2. Các hợp phần

a) Hợp phần 1: *Bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển hạ tầng nông thôn vùng đệm; Hợp phần này gồm 04 hoạt động chính:*

- Hoạt động 1: Giám sát điều tra đa dạng sinh học, đánh giá kết quả đầu tư: Đánh giá đa dạng sinh học cơ sở cho Khu dự trữ thiên nhiên Kon Chư Răng, 2-3 lần đánh giá loài chỉ thị (bắt đầu giữa kỳ và cuối kỳ trong quá trình thực hiện dự án).

- Hoạt động 2: Đầu tư rừng phòng hộ và đặc dụng:

+ Khảo sát đánh giá thành lập Khu dự trữ Thiên nhiên Kon Chư Răng;

+ Tập huấn tuần tra rừng và quy trình báo cáo (nhóm tuần tra thôn bản);

+ Tập huấn, họp hội thảo, tổ chức các chuyến tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm tại các mô hình đã thành công trong, ngoài tỉnh để nông dân có cơ hội áp dụng vào thực tiễn như: sản xuất nông nghiệp hữu cơ, canh tác bền vững dưới tán rừng, du lịch sinh thái...;

+ Xây dựng kế hoạch quản lý Khu dự trữ Thiên nhiên Kon Chư Răng;

+ Giáo dục môi trường rừng Khu dự trữ Thiên nhiên Kon Chư Răng;

+ Hỗ trợ trang, thiết bị ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý cơ sở dữ liệu, tuần tra, giám sát đa dạng sinh học và đánh giá hiệu quả quản lý khu rừng đặc dụng, phòng hộ như bộ công cụ quản lý dữ liệu và báo cáo tuần tra như phần mềm Spatial Monitoring and Reporting Tool SMART, bộ công cụ Management Effectiveness Tracking Tool – METT và các thiết bị liên quan như: GPS, máy chủ, điện thoại SMART phục vụ công tác quản

lý, bảo vệ rừng...;

- Hoạt động 3: Đầu tư lâm nghiệp và cơ sở hạ tầng cho Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ:

+ Xây dựng biển báo tuyên truyền cho các khu rừng đặc dụng/phòng hộ, tại những nơi dễ nhận biết, nhiều người qua lại để cảnh báo, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục công tác quản lý bảo vệ rừng, khối lượng 8 biển báo tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, kích thước (3x4) m.

+ Xây dựng Trạm/chốt quản lý bảo vệ rừng tại những vị trí chưa được xây dựng hoặc tạm bợ/xuống cấp, khối lượng 06 Trạm (diện tích 200m²/trạm), 19 chốt tuần tra bảo vệ rừng gồm: 07 chốt tuần tra cố định (diện tích 60m²/chốt) và 12 chốt lưu động (diện tích 20m²/chốt).

+ Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tuần tra, phòng cháy rừng và du lịch sinh thái tại Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh để nâng cao hiệu quả sử dụng các hạ tầng sẵn có, phục vụ công tác tuần tra, phòng cháy rừng, phát triển du lịch sinh thái, khối lượng dự kiến khoảng 21 km.

+ Nâng cấp hệ thống đường điện sinh hoạt tại Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, khối lượng dự kiến khoảng 2,5km.

+ Xây dựng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh để tiếp nhận động vật hoang dã quý hiếm đang cần cứu hộ, tái thả theo đề nghị của lực lượng chuyên ngành sau khi bắt giữ, tịch thu; cứu hộ, chăm sóc những cá thể có khả năng phục hồi sức khỏe để thả vào tự nhiên theo sinh cảnh và vùng phân bố phù hợp, tổ chức tiêu hủy cá thể không có khả năng phục hồi sự sống hoặc có nguy cơ lây bệnh cho các loài động vật khác theo quy định.

+ Sửa chữa, nâng cấp các công trình tại Phân khu Dịch vụ hành chính của Khu Bảo tồn Thiên nhiên Kon Chư Răng.

+ Xây dựng mới trụ sở và các hạng mục phụ cho Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tul, tổng diện tích xây dựng 850m².

+ Xây dựng đường giao thông kết nối trụ sở Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Tul và các hạng mục khác, khối lượng dự kiến khoảng 2,3 km.

+ Hỗ trợ xây dựng các hạng mục phụ cho Trụ sở làm việc của Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Rsai.

- Hoạt động 4: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn tại các thôn, làng vùng đệm:

+ Xác nhận đầu tư cấp xã: Các hoạt động đầu tư sau khi đã được xác nhận/khẳng định tại cấp thôn sẽ được xác nhận/thông qua ở cấp xã.

+ Hợp thôn, xây dựng kế hoạch thực hiện các biện pháp an toàn xã hội (FPIC), trên cơ sở tự nguyện của người dân ở cộng đồng nhằm tạo được đồng thuận trong việc tham gia các hoạt động của dự án; nâng cao nhận thức về giới, vai trò của phụ nữ trong việc tiếp cận, quản lý, bảo vệ và thụ hưởng các lợi ích từ rừng tại các thôn, làng giáp khu vực rừng đặc dụng, phòng hộ.

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, thiết yếu theo đề xuất của cộng đồng tại 76 thôn, làng vùng đệm bao gồm: Đường giao thông nông thôn, nước sinh hoạt...

b) Hợp phần 2: Quản lý rừng cộng đồng và hạ tầng nông thôn

Các diện tích được dự án hỗ trợ là đối tượng rừng tự nhiên sản xuất, đang được tạm thời quản lý bởi các UBND cấp xã, có thể giao đất và rừng cho các cộng đồng thôn bản người dân tộc thiểu số tại địa phương. Tuân thủ theo các tiêu chí của dự án thì các diện tích rừng phân tán, nhỏ lẻ, nghèo kiệt sẽ không được dự án hỗ trợ vì các diện tích này sẽ không đem lại lợi ích nào đáng kể cho cộng đồng được giao. Trên thực tế một số hộ gia đình tại địa phương đã có hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp trong các diện tích do xã quản lý, do vậy để tránh phát sinh mâu thuẫn, xung đột lợi ích thì những diện tích này sẽ không được đưa vào tham gia dự án.

Chỉ những diện tích rừng và đất rừng không có tranh chấp, không trùng lặp với các kế hoạch, quy hoạch khác, phù hợp để được giao lại cho toàn thể cộng đồng thôn, sẽ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài mới đạt yêu cầu tham gia dự án. Hoạt động khảo sát, lựa chọn diện tích và thôn bản tham gia hoạt động quản lý rừng cộng đồng sẽ được thực hiện trong giai đoạn khởi động của dự án, với sự hợp tác chặt chẽ giữa Ban quản lý dự án và Văn phòng tư vấn.

Tại khu vực triển khai dự án thuộc 16 xã phía Tây tỉnh Gia Lai, cộng đồng dân cư chủ yếu là các dân tộc thiểu số như Bahnar, Jrai và một số nhóm dân tộc khác. Trong đời sống truyền thống của các cộng đồng này, rừng giữ vai trò đặc biệt quan trọng, gắn liền với sinh kế, văn hóa và tín ngưỡng. Việc quản lý và sử dụng rừng thường dựa trên các quy ước cộng đồng và phong tục tập quán đã được duy trì qua nhiều thế hệ. Cộng đồng thường phân chia không gian rừng thành các khu vực sử dụng khác nhau như rừng sản xuất phục vụ lấy gỗ, lấy củi; rừng cung cấp lâm sản ngoài gỗ như măng, nấm, dược liệu; rừng phục vụ canh tác nương rẫy; và các khu rừng thiêng gắn với tín ngưỡng truyền thống của làng.

Trong cơ cấu tổ chức cộng đồng, già làng và trưởng thôn giữ vai trò quan trọng trong việc điều phối các hoạt động liên quan đến quản lý và khai thác tài nguyên rừng. Các quy định về thời gian, phạm vi và hình thức khai thác thường được thống nhất trong cộng đồng thông qua các cuộc họp làng hoặc thông qua quy ước truyền thống. Một số khu vực rừng, đặc biệt là rừng thiêng hoặc rừng đầu nguồn, thường được cộng đồng bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế hoặc cấm khai thác nhằm duy trì nguồn nước, bảo vệ môi trường và gìn giữ các giá trị văn hóa tâm linh.

Bên cạnh đó, các hoạt động khai thác lâm sản của cộng đồng chủ yếu mang tính quy mô nhỏ, phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sinh kế tại chỗ như thu hái măng, nấm, mật ong, cây thuốc, lấy củi hoặc khai thác gỗ làm nhà ở truyền thống. Việc khai thác thường tuân theo các nguyên tắc truyền thống nhằm tránh làm cạn kiệt tài nguyên, không chặt phá cây non, không khai thác trong các khu vực được coi là rừng thiêng hoặc rừng bảo vệ nguồn nước của làng.

Việc hiểu và lồng ghép các phong tục, tập quán truyền thống này vào quá trình triển khai dự án sẽ góp phần nâng cao hiệu quả của mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng. Dự án có thể phối hợp với già làng, trưởng thôn và các tổ chức cộng đồng để xây dựng hoặc củng cố các quy ước quản lý rừng, kết hợp giữa kiến thức bản địa và các quy định pháp luật hiện hành, qua đó tăng cường sự tham gia và đồng thuận của người dân trong công tác bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

Hợp phần này bao gồm 03 hoạt động chính, gồm:

- Hoạt động 1: Hợp thôn lập kế hoạch có sự tham gia và biện pháp an toàn xã hội:

+ Xây dựng kế hoạch thực hiện các biện pháp an toàn xã hội (FPIC), trên cơ sở tự nguyện của người dân ở cộng đồng nhằm tạo được đồng thuận trong việc tham gia các hoạt động của dự án; nâng cao nhận thức về giới, vai trò của phụ nữ trong việc tiếp cận, quản lý, bảo vệ và thụ hưởng các lợi ích từ rừng tại các thôn, làng giáp khu vực rừng đặc dụng, phòng hộ

+ Xác nhận đầu tư cấp xã: Các hoạt động đầu tư sau khi đã được xác nhận/khẳng định tại cấp thôn sẽ được xác nhận/thông qua ở cấp xã.

+ Hợp thẩm định cấp xã cho quản lý rừng cộng đồng

- Hoạt động 2: Điều tra đánh giá tài nguyên rừng: Các cộng đồng được lựa chọn hỗ trợ là các cộng đồng được giao rừng để quản lý bảo vệ, trước khi triển khai hỗ trợ các hoạt động quản lý bảo vệ rừng cộng đồng cần có sự đánh giá ngẫu nhiên tại một số khu rừng, đồng thời thực hiện việc phát đường ranh giới và đóng mốc ranh giới các khu rừng cộng đồng. Bao gồm:

+ Điều tra rừng cho giám sát: Khoảng 20% diện tích rừng được dự án hỗ trợ sẽ được điều tra để phục vụ cho việc giám sát trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

+ Đánh dấu ranh giới và đóng mốc: Để dễ nhận biết ranh giới các khu rừng ngoài thực địa thuận lợi cho công tác quản lý bảo vệ rừng, dự án sẽ tiến hành phát hỗ trợ phát đường ranh giới và đóng mốc các khu rừng cộng đồng.

+ Thiết kế điều tra rừng và đo đạc đất để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Hoạt động 3: Quản lý rừng cộng đồng: Dự án sẽ hỗ trợ cho 37 cộng đồng dự kiến giao mới thực hiện có hiệu quả công tác quản lý bảo vệ diện tích rừng được giao, bao gồm nhóm các hoạt động:

+ Xây dựng Quy ước thôn bản về bảo vệ và phát triển rừng và thành lập các Ban quản lý rừng thôn bản được UBND xã công nhận.

+ Thẩm định kế hoạch đầu tư cấp xã.

+ Phê duyệt kế hoạch đầu tư cấp tỉnh.

+ Thành lập các nhóm bảo vệ rừng thôn bản và xây dựng các kế hoạch tuần tra rừng hiệu quả, trong đó bao gồm cả các hoạt động báo cáo và giám sát.

+ Thiết bị tuần tra cấp thôn: Mua sắm các thiết bị để thực hiện tuần tra, quản lý bảo vệ rừng cấp thôn.

+ Thiết bị giám sát cho kiểm lâm địa bàn các xã quản lý rừng cộng đồng.

+ Xây dựng năng lực liên quan đến đầu tư.

- Hoạt động 4: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ:

+ Xác nhận đầu tư cấp xã: Các hoạt động đầu tư sau khi đã được xác nhận/khẳng định tại cấp thôn sẽ được xác nhận/Thông qua ở cấp xã.

+ Hợp thôn, xây dựng kế hoạch thực hiện các biện pháp an toàn xã hội (FPIC), trên cơ sở tự nguyện của người dân ở cộng đồng nhằm tạo được đồng thuận trong việc tham gia các hoạt động của dự án; nâng cao nhận thức về giới, vai trò của phụ nữ trong việc tiếp cận, quản lý, bảo vệ và thụ hưởng các lợi ích từ rừng tại các thôn, làng giáp khu vực rừng đặc dụng, phòng hộ.

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp các công trình hạ tầng nông thôn thiết yếu quy mô nhỏ phục vụ sản xuất và dân sinh theo đề xuất của cộng đồng tại 55 cộng đồng (18 cộng đồng đã được giao rừng, 35 cộng đồng thực hiện giao mới và 02 cộng đồng thực hiện giao thêm) thuộc 49 thôn/làng tham gia quản lý rừng cộng đồng bao gồm: Đường giao thông nông thôn, nhà văn hoá (nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà rồng).

c) Hợp phần 3: Tổ chức hội thảo và hoạt động giám sát, đánh giá

- Tổ chức các cuộc họp, hội thảo trong tỉnh, liên tỉnh và liên ngành liên quan đến công tác quản lý, cũng như việc nâng cao năng lực cho các đối tượng tham gia dự án. Tổ chức các buổi làm việc định kỳ (đột xuất) với Nhà tài trợ nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy dự án triển khai đảm bảo mục tiêu, tiến độ và hiệu quả,...

- Tổ chức giám sát, đánh giá: Tổ chức giám sát đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện dự án gồm: giám sát tiến độ dự án; giám sát đa dạng sinh học; giám sát chất lượng rừng phòng hộ (2 năm/lần); giám sát kết quả bảo vệ rừng của cộng đồng; đánh giá các biện pháp an toàn xã hội; đánh giá giữa kỳ; đánh giá kết thúc dự án; đánh giá tác động. Các hình thức giám sát, đánh giá: giám sát định kỳ, giám sát đột xuất.

d) Hợp phần 4: Quản lý dự án và tư vấn hỗ trợ dự án

- Thành lập tổ chức bộ máy quản lý dự án: UBND tỉnh là cơ quan Chủ quản dự án, Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan Chủ đầu tư dự án. Tại cấp tỉnh, thành lập Ban quản lý dự án trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường. Ban quản lý dự án có Giám đốc, Phó Giám đốc và cán bộ làm việc chuyên môn, bộ máy Ban quản lý dự án làm việc theo chế độ chuyên trách. Ban quản lý dự án chịu sự chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan trong việc tổ chức thực hiện dự án trên địa bàn. Tại cơ sở, thành lập (i) Tổ ban thực thi nhiệm vụ do UBND xã thành lập, gồm 01 lãnh đạo UBND xã và 01 cán bộ chuyên môn (cán bộ địa chính, xây dựng hạ tầng, môi trường), (ii) Tại các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ sẽ thành lập Tổ công tác kiêm nhiệm gồm 01 lãnh đạo và 01 cán bộ chuyên môn. Tổ do thủ trưởng các đơn vị

quyết định thành lập. Các ban thực thi, Tổ công tác có trách nhiệm phối hợp với Ban quản lý dự án tỉnh trong việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát các hoạt động dự án triển khai trên địa bàn. Thành viên các Tổ công tác làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, được hưởng các chế độ liên quan theo quy định hiện hành của Nhà nước, Nhà tài trợ (nếu có);

- Văn phòng Tư vấn sẽ được thành lập trên cơ sở kết quả đấu thầu Quốc tế cho hoạt động dịch vụ tư vấn của dự án. Các chuyên gia làm việc tại Văn phòng tư vấn có nhiệm vụ hỗ trợ việc triển khai cũng như giám sát các hoạt động thực hiện tại dự án. Việc lựa chọn Tư vấn quốc tế được quy định tại Hiệp định vay ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức. Các nội dung liên quan đến gói thầu Tư vấn quốc tế (số lượng, thành phần, cơ chế quản lý chuyên gia,...) sẽ được quy định rõ trong Hồ sơ mời thầu tư vấn. Hồ sơ mời thầu tư vấn được cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Việt Nam phê duyệt và ý kiến không phản đối của Nhà tài trợ (KfW). Địa điểm đặt văn phòng của tổ chức Tư vấn được sự thống nhất của cơ quan có thẩm quyền.

9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

- Số bước thiết kế: 02 bước.

- TCVN 4054:2005: Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế; TCVN 10380:2014: Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế; TCVN 13607:2023: Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Thi công và nghiệm thu; TCVN 9379:2012: Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán; TCVN 5573-2011: Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép; TCCS 39: 2022/TCĐBVN: Thiết kế mặt đường BTXM thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông; TCVN 5574:2018: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế; TCVN 5575:2012: Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế; TCVN 11823:2017: Thiết kế cầu đường bộ; TCVN 10304-2014: Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế; TCCS 14:2016/TCĐBVN: Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác; QCVN 41:2024/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ; TCVN 13718:2023: Công trình thủy lợi - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép thủy công - Yêu cầu thi công và nghiệm thu; TCVN 13607:2023: Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Thi công và nghiệm thu; Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, hiện hành có liên quan.

10. Tổng mức đầu tư dự án; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư

Tổng mức đầu tư: **448.101 triệu VNĐ** (tương đương 17.193.000 EUR; tương đương 18.733.493 USD)

TT	Nguồn vốn	Nguyên tệ (EUR)	Quy giá trị tương đương	
			USD	Triệu VNĐ
1	Vốn viện trợ	2.640.000	2.876.544	68.806
2	Vốn vay KfW	11.000.000	11.985.600	286.693
3	Vốn đối ứng	3.553.000	3.871.349	92.602
	Tổng cộng	17.193.000	18.733.493	448.101

Trong đó:

- Tổng mức đầu tư các hợp phần (Nguyên giá)

Đơn vị tính: Euro

Hợp phần	Tổng số	Vay	Viện trợ	Đối ứng
Hợp phần 1: Bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển hạ tầng nông thôn vùng giáp ranh	9.869.793	7.865.000	598.683	1.406.110
Hợp phần 2: Quản lý rừng cộng đồng và hạ tầng thôn quản lý RCD	4.537.615	3.135.000	816.817	585.798
Hợp phần 3: Hội nghị và các hoạt động giám sát	184.000	0	170.000	14.000
Hợp phần 4: Quản lý dự án và Tư vấn	2.601.592	0	1.054.500	1.547.092
Cộng	17.193.000	11.000.000	2.640.000	3.553.000

- Tổng mức đầu tư các hợp phần (Quy đổi tương đương VNĐ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Hợp phần	Tổng số	vay	Viện trợ	Đối ứng
Hợp phần 1: Bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển hạ tầng nông thôn vùng giáp ranh	257.236	204.985	15.603	36.647
Hợp phần 2: Quản lý rừng cộng đồng và hạ tầng thôn quản lý RCD	118.264	81.708	21.289	15.268
Hợp phần 3: Hội nghị và các hoạt động giám sát	4.796	-	4.431	365
Hợp phần 4: Quản lý dự án và Tư vấn	67.805	-	27.483	40.322
Cộng	448.101	286.693	68.806	92.602

11. Tiến độ thực hiện dự án

- Giai đoạn chuẩn bị đầu tư: Năm 2025 - 2026.

- Giai đoạn thực hiện đầu tư: Năm 2027 - 2030.

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án

a) Nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn gồm

- Vốn vay của Chính phủ Đức: 286.693 triệu đồng (tương đương 11.000.000 Euro; tương đương 11.985.600 USD).

Trong đó:

+ Chi đầu tư: 286.693 triệu đồng (11.000.000 Euro; 11.982.000 USD);

+ Chi thường xuyên: 0 triệu đồng (0 Euro; 0 USD);

- Vốn ODA không hoàn lại của Chính phủ Đức: 68.806 triệu đồng (tương đương 2.640.000 Euro; tương đương 2.876.544 USD).

Trong đó:

- + Chi đầu tư: 52.054 triệu đồng (2.000.000 Euro; 2.179.200 USD);
- + Chi thường xuyên: 16.752 triệu đồng (640.000 Euro; 697.344 USD).
- Vốn đối ứng: 92.601 triệu đồng (*tương đương 3.553.000 Euro; tương đương 3.871.349 USD*).

b) Dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án

DVT: Triệu đồng

TT	Tiến độ giải ngân	Tổng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
A	Tổng nguồn vốn (tỷ VNĐ)	448,10	17,95	23,02	202,66	164,73	39,74
1	Vốn đối ứng	92,60	6,95	9,26	39,36	18,52	18,52
	Tỷ lệ (%)		7,50%	10%	42,50%	20%	20%
2	Vốn vay KfW	286,69	-	-	143,35	129,01	14,33
	Trung ương cấp phát	258,02	-	-	129,01	116,11	12,90
	Tỉnh vay lại	28,67	-	-	14,33	12,90	1,43
	Tỷ lệ (%)		0%	0%	50%	45%	5%
3	Vốn ODA không hoàn lại	68,81	11,01	13,76	19,95	17,20	6,88
	Tỷ lệ (%)		16%	20%	29%	25%	10%
B	Tổng nguồn vốn (nghìn EUR)	17.193	689	883	7.776	6.321	1.525
1	Vốn đối ứng	3.553	266	355	1.510	711	711
2	Vốn vay KfW	11.000	-	-	5.500	4.950	550
	Trung ương cấp phát	9.900	-	-	4.950	4.455	495
	Tỉnh vay lại	1.100	-	-	550	495	55
3	Vốn ODA không hoàn lại	2.640	422	528	766	660	264

c) Cơ chế tài chính trong nước

- Đối với vốn vay ưu đãi của Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW): Áp dụng cơ chế Chính phủ vay KfW về cấp phát và cho vay lại theo quy định hiện hành. Theo đó, tỉnh Gia Lai vay lại 10% là: 1.100.000 Euro (28,67 tỷ đồng); Ngân sách Trung ương cấp phát lại 90% là: 9.900.000 Euro (258,02 tỷ đồng).

- Đối với vốn viện trợ không hoàn lại của KfW: Ngân sách Trung ương cấp phát 100% cho tỉnh để chỉ cho các hoạt động dự án.

- Đối với vốn đối ứng: Ngân sách tỉnh Gia Lai bố trí 100%.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Thành lập ban quản lý dự án thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, hoạt động theo chế độ chuyên trách để tổ chức triển khai dự án theo quy định.

14. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên: Tổng diện tích sử dụng xây dựng các công trình là tổng diện tích thuộc phạm vi dự án được duyệt, việc chuyển mục đích sử dụng đất (*nếu có*) được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường (*Chủ đầu tư*)

- Chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu trình thẩm định, phê duyệt dự án; chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh và trước pháp luật về việc quản lý, tổ chức thực hiện dự án theo đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng, tổng mức đầu tư và hiệu quả sử dụng vốn.

- Chỉ đạo các phòng, đơn vị chuyên môn tổ chức thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng, đấu thầu, ngân sách nhà nước, quản lý nợ công, quản lý và sử dụng vốn ODA, lâm nghiệp, đất đai, bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan.

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu của Nhà tài trợ; tổ chức theo dõi, giám sát, đánh giá, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện dự án định kỳ và đột xuất theo quy định.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện dự án; kịp thời báo cáo UBND tỉnh đối với những nội dung vượt thẩm quyền.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo tiến độ thực hiện dự án, phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hằng năm và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh; tình hình thực hiện các nghĩa vụ của bên vay lại; theo dõi tình hình trả nợ, quản lý rủi ro tài chính và thực hiện các trách nhiệm của địa phương theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công.

- Hướng dẫn, kiểm tra Chủ đầu tư trong việc lập kế hoạch vốn, quản lý tài chính, giải ngân, thanh toán, hạch toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư; việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng theo đúng quy định của pháp luật; quản lý, sử dụng tài sản hình thành từ dự án; kịp thời tham mưu xử lý các khó khăn, vướng mắc thuộc lĩnh vực tài chính trong quá trình thực hiện dự án.

3. Sở Xây dựng

- Hướng dẫn, kiểm tra Chủ đầu tư trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng, chi phí, tiến độ, nghiệm thu, bàn giao và bảo trì công trình theo quy định.

- Kịp thời hướng dẫn hoặc tham mưu UBND tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về xây dựng.

4. Các sở, ngành liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư trong quá trình tổ chức thực hiện dự án; kịp thời hướng dẫn, giải quyết các nội dung thuộc thẩm quyền.

5. UBND các xã và các đơn vị (*trong vùng xây dựng dự án*).

- Phối hợp với Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia thực hiện dự án; tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng (nếu có), vận động người dân

tự nguyện hiến đất, tài sản trên đất; phối hợp thực hiện các thủ tục liên quan đến đất đai theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức tiếp nhận các công trình sau khi hoàn thành theo phân cấp của cơ quan có thẩm quyền; tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình sau đầu tư; phối hợp bảo vệ tài sản dự án, bảo đảm phát huy hiệu quả đầu tư và duy trì bền vững kết quả của dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính; Nông nghiệp và Môi trường; Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XV và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP XD;
- Lưu: VT, N5

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng